

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY BẮC
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 28/6/2023.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Thành Phước.

2. Bà Phạm Thị Thu Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Nhân – Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc công khai xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 12/2023/TLST – HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2023 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2023/QĐXXST – HNGĐ ngày 24/5/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2023/QĐST-HNGĐ ngày 12/6/2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1966 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp G, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Bà T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn Bé B, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T1, huyện M, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Huỳnh Thị T trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn Bé B kết hôn vào ngày 08/11/1993, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C (nay là xã H, huyện M) vào ngày 10/8/2006. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung bên nhà ông B tại ấp T, xã T1, huyện M, tỉnh Bến Tre. Vợ chồng chung sống hạnh phúc không bao lâu thì phát sinh mâu thuẫn nên bà về sống tại nhà mẹ ruột và cất nhà ở riêng. Một thời gian sau thì ông B theo bà về nhà riêng ở và vợ chồng hàn gắn đoàn tụ với nhau. Sau đó, ông B vẫn không lo làm ăn, cờ bạc và ngoại tình. Do đó, từ năm 2011 ông B đã bỏ nhà đi nên vợ chồng bà đã ly thân nhau từ đó đến nay. Nay bà yêu cầu được ly hôn với ông B để mỗi người có cuộc sống riêng.

Về con chung: bà T và ông B có 02 con chung là Nguyễn Trọng N, sinh ngày 23/8/1994 và Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 13/7/2005 hiện đang sống chung với bà. Cháu Nguyễn Trọng N đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết. Bà yêu cầu tiếp tục nuôi cháu T, không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Bé B vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có lời trình bày.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình; riêng bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cụ thể: Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Huỳnh Thị T; về con chung: có 02 con chung là Nguyễn Trọng N, sinh ngày 23/8/1994 đã thành niên và có khả năng lao động nên không đề cập, bà T được trực tiếp nuôi con chung là cháu Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 13/7/2005, ông Nguyễn Văn Bé B không phải cấp dưỡng nuôi con do bà T không có yêu cầu; về tài sản chung và nợ chung: không có nên không đề cập.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Huỳnh Thị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn ông Nguyễn Văn Bé B vắng mặt tại phiên tòa không có lý do đủ đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà T và ông B là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà Huỳnh Thị T và ông Nguyễn Văn Bé B trên cơ sở quen biết nhau trước nên cả hai tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C (nay là xã H, huyện M) vào ngày 10/8/2006. Xét thấy, hôn nhân của bà T và ông B đã tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật hôn nhân gia đình nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn, bà T và ông B có thời gian sống hạnh phúc và có với nhau 02 con chung nhưng vì những mâu thuẫn trong cuộc sống gia đình mà đã dẫn đến việc bà T xin ly hôn. Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà T cho rằng nguyên nhân mất hạnh phúc là do ông B không chăm lo làm ăn, cờ bạc và ngoại tình; từ đó dẫn đến việc bà và ông B đã ly thân nhau từ năm 2011 cho đến nay. Xét thấy, sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành mời bà T và ông B đến Tòa án nhiều lần để tiến hành hòa giải hôn nhân của ông bà nhưng ông B vẫn vắng mặt không có lý do. Điều đó chứng tỏ ông B không có thiện chí hàn gắn, đoàn tụ vợ chồng với bà T. Ngoài ra, theo biên bản xác minh tại gia đình bà T thì cũng xác định vợ chồng bà T, ông B ly thân đã lâu. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy: bà T và ông B là vợ chồng nhưng ông bà không quan tâm, giúp đỡ nhau để tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt mà ông bà lại bỏ mặc nhau, sống ly thân từ năm 2011 cho đến nay nên ông bà đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T là phù hợp.

[3] Về con chung: bà T và ông B có 02 con chung là Nguyễn Trọng N, sinh ngày 23/8/1994 và Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 13/7/2005. Hội đồng xét xử xét thấy: cháu N đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết vấn đề nuôi con và cấp dưỡng nuôi con; đối với cháu T hiện đang sống chung với bà T, trong quá trình giải quyết vụ án ông B cũng không có văn bản trình bày ý kiến tranh chấp về nuôi con chung với bà T. Do đó, để đảm bảo quyền lợi cho sự phát triển tốt về thể chất, sự phát triển tốt về tinh thần và bảo đảm việc học hành cho cháu T nên Hội đồng xét xử giao cháu T cho bà T được trực tiếp nuôi là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đồng thời phù hợp với nguyện vọng của cháu T tại biên bản lấy ý kiến con chưa thành niên. Việc bà T không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con là sự tự nguyện của bà nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung: bà T trình bày là không có. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, ông B cũng không có văn bản trình bày ý kiến và đơn tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn với bà T nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[5] Về nợ chung: bà T trình bày là không có. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, ông B cũng không có văn bản trình bày là ông và bà T có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[6] Xét thấy quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là hoàn toàn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận toàn bộ.

[7] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: bà T phải chịu do bà T yêu cầu ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Huỳnh Thị T. Bà Huỳnh Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Văn Bé B.

Về con chung: có 02 con chung là Nguyễn Trọng N, sinh ngày 23/8/1994 và Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 13/7/2005. Cháu N đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết. Sau khi ly hôn, bà Huỳnh Thị T được trực tiếp nuôi con chung là cháu Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 13/7/2005, hiện đang sống chung với bà T; ông Nguyễn Văn Bé B không phải cấp dưỡng nuôi con do bà T không có yêu cầu.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và các luật khác có liên quan. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T trình bày là không có nên không đề cập.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002321 ngày 07/02/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc nên bà không còn phải nộp thêm.

Án phí sung vào công quỹ Nhà nước.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Mô Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mô Cày Bắc;
- Các đương sự;
- UBND xã H;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Đạt